ẢNH HƯỞNG CỦA KÌ THI B1 LÊN ĐỘNG LỰC HỌC TIẾNG ANH CỦA HỌC SINH THEO NHẬN THỨC CỦA SINH VIÊN NĂM 2 TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Khoa Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt: *Nghiên cứu này khảo sát tác động của kỳ thi tiếng Anh B1 đến động lực học tiếng Anh của sinh viên năm hai tại Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Việt Nam, Hà Nội. Nghiên cứu sử dụng thống kê mô tả để tìm hiểu ảnh hưởng của kỳ thi đến động lực học tập. Mẫu nghiên cứu gồm 200 sinh viên được chọn bằng phương pháp lấy mẫu cụm, dữ liệu được thu thập thông qua bảng hỏi và phỏng vấn. Nghiên cứu tập trung vào sự thay đổi về động lực, các yếu tố ảnh hưởng và chiến lược giảm thiểu tác động tiêu cực của kỳ thi. Kết quả cho thấy động lực học tập tăng lên ở hơn một nửa số sinh viên, đặc biệt là đối với các mục đích thực tiễn. Các lý do làm giảm động lực bao gồm chương trình giảng dạy thiếu linh hoạt, vấn đề về hình ảnh bản thân, thiếu chiến lược tự điều chỉnh và điểm số. Các khuyến nghị đề xuất cần có chương trình giảng dạy linh hoạt và hiệu quả hơn, tạo cơ hội cho sinh viên chia sẻ phương pháp học tập và xem xét đến các phong cách và chiến lược học tập đa dạng.*

Từ khóa: *Kỳ thi tiếng Anh B1, động lực học tập, sinh viên năm hai, Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Việt Nam, Hà Nội.*

WASHBACK EFFECTS OF B1-LEVEL TEST ON STUDENTS' ENGLISH LEARNING MOTIVATION AS PERCEIVED FROM SOPHOMORE AT UET – VNU

Abstract: *This study examines the impact of the B1 English exam on second-year students' motivation to learn English at the University of Technology - Vietnam National University, Hanoi. The research utilizes descriptive statistics to explore the exam's effects on motivation. A sample of 200 students was selected using cluster sampling, and data were collected through a questionnaire and interviews. The study focuses on changes in motivation, influencing factors, and strategies to mitigate negative exam effects. Findings indicate that motivation increased in over half of the students, particularly for practical purposes. Decreased motivation reasons include inflexible teaching programs, self-image issues, lack of self-regulation strategies, and grades. Recommendations suggest more flexible and effective teaching programs, opportunities for students to share study methods, and consideration of diverse learning styles and strategies.*

Keywords: *B1 English exam, motivation, second-year students, University of Technology, Vietnam National University, Hanoi.*

Nhận bài: 04/06/2026 *Phản biện: 04/07/2026* *Duyệt đăng: 07/07/2026*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, tiếng Anh đóng vai trò quan trọng trong sự hòa nhập và phát triển của một quốc gia. Đó là chìa khóa thành công trong giao tiếp giữa những người đến từ các quốc gia khác nhau. Do đó, toàn cầu hóa sẽ làm cho tiếng Anh trở nên phổ biến hơn như một ngôn ngữ quốc tế (Warschauer, 2000).

Nhận thức về tầm quan trọng của tiếng Anh đối với công nghiệp hóa và hiện đại hóa của đất nước, vào năm 2008, Chính phủ Việt Nam đã thông qua dự án "Giảng dạy và học tiếng Anh trong hệ thống giáo dục quốc gia trong giai đoạn từ 2008 đến 2020". Trong kế hoạch này, sẽ tiến hành cải tiến việc giảng dạy và học tiếng Anh. Mục tiêu của dự án là đa dạng: thứ nhất, tạo ra một bước ngoặt trong năng lực tiếng Anh của nguồn nhân lực của Việt Nam, đặc biệt là trong một số lĩnh vực ưu tiên; thứ hai, giúp các thanh niên Việt Nam sử dụng tiếng Anh như một phương tiện giao tiếp trong môi trường đa ngôn ngữ và đa văn hóa, từ đó cho phép họ tự tin và độc lập học tập ở nước ngoài.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Định nghĩa về hiệu ứng washback

Hiệu ứng washback được sử dụng để ám chỉ mối quan hệ giữa việc giảng dạy và kiểm tra. Để làm rõ khái niệm này, Pearson (được trích dẫn trong Cheng & Curtis, 2004) đã giải thích rằng cảm xúc, hành động và động lực của giáo viên, học sinh và phụ huynh đều bị ảnh hưởng bởi kỳ thi công cộng. Mặc dù các kỳ thi này diễn ra vào cuối khóa học, nhưng nó ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình giảng dạy và học tập đã xảy ra trước đó. Kết quả là, hiệu ứng này được coi là xảy ra theo hướng ngược lại, dẫn đến thuật ngữ "washback". Tuy nhiên, ông đã khẳng định rằng hướng của hiệu ứng washback thực tế là tiến vì kỳ thi dẫn đầu quá trình giảng dạy và học tập. Thuật ngữ phổ biến này trong kiểm tra ngôn ngữ cũng được một số nhà nghiên cứu gọi là "backwash". Backwash là tác động của các kỳ thi đối với quá trình giảng dạy và học tập. Cách định nghĩa này dường như không rõ ràng về cách kỳ thi ảnh hưởng đến giáo viên và học sinh. Để có định nghĩa chính xác hơn

về thuật ngữ này, Alderson và Wall (1993) đã nêu rõ rằng hiệu ứng washback buộc giáo viên và học sinh phải làm những việc không cần thiết do kỳ thi. Điều này có nghĩa là họ chỉ tập trung vào kiến thức cần thiết để đạt điểm cao trong kỳ thi mà không quan tâm đến kiến thức cần thiết mà học sinh phải đạt được. Tuy nhiên, quan điểm của Alderson và Wall không đề cập đến các yếu tố cụ thể của một kỳ thi có tác động đến giáo viên và học sinh. Để có lời giải thích chi tiết hơn về ý nghĩa của hiệu ứng washback, Messick (1996) coi nó như "mức độ mà việc giới thiệu và sử dụng một kỳ thi ảnh hưởng đến ngôn ngữ và buộc giáo viên phải làm những việc mà họ không thể không làm để thúc đẩy hoặc gây trở ngại cho việc học ngôn ngữ". Từ quan điểm này, một kỳ thi có thể có tác động tích cực và tiêu cực đối với quá trình giảng dạy và học tập ngôn ngữ, đây là một hướng đi mới hấp dẫn trong xác định ý nghĩa của hiệu ứng washback. Hiệu ứng washback cũng gây ra thay đổi chương trình học trong một số khía cạnh của việc giảng dạy và học tập, như được tuyên bố bởi Cheng (2005). Kết hợp tất cả các ý kiến trên, Biggs (1995) có một ý kiến đầy đủ về ý nghĩa của backwash khi nhà nghiên cứu này khẳng định rằng nó "áp đảo không chỉ chương trình học mà còn phương pháp giảng dạy và chiến lược học tập của học sinh" (tr.3). Do đó, nhà nghiên cứu sẽ áp dụng định nghĩa này của hiệu ứng washback trong nghiên cứu này.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm thống kê mô tả, bảng câu hỏi và phỏng vấn để thu thập dữ liệu từ 200 sinh viên năm thứ hai thuộc chương trình chính tại UET (Đại học Công nghệ). Thống kê mô tả đã được áp dụng để phân tích và tổng hợp dữ liệu thu thập từ bảng câu hỏi và phỏng vấn. Bằng cách sử dụng phương pháp này, chúng tôi có thể tạo ra mô tả tổng quan về dữ liệu thu thập được và hiểu rõ hơn về các biến số quan trọng liên quan đến động lực của sinh viên. Bảng câu hỏi đã được thiết kế cẩn thận để thu thập thông tin về trải nghiệm của sinh viên về động lực và các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ động lực của họ. Từ câu trả lời thu được từ bảng câu hỏi, chúng tôi có thể xác định và đánh giá các yếu tố quan trọng như hiệu quả của chương trình học, hình ảnh bản thân, chiến lược tự điều chỉnh và điểm số. Ngoài ra, các buổi phỏng vấn cũng đã được tiến hành để cung cấp cơ hội cho sinh viên giải thích chi tiết hơn về trải nghiệm và quan điểm của họ. Điều này giúp chúng tôi có cái nhìn sâu sắc hơn về cách các yếu tố động lực tác động lên sinh viên và tác động của nó đến hứng thú học tập và năng lực tiếng Anh của họ.

2.2. Hiệu ứng washback tích cực và tiêu cực

Washback (ảnh hưởng ngược) có thể chia thành hai loại chính: tích cực và tiêu cực, dựa trên lợi ích hoặc hại mà một bài kiểm tra mang lại cho các hoạt động giáo dục (Theo Hughes, như được trích dẫn trong Pan, 2009). Theo Pearson (1988), việc ảnh hưởng ngược là tích cực hay tiêu cực phụ thuộc vào mức độ mà bài kiểm tra phản ánh các nguyên tắc học tập và liên quan đến mục tiêu của một khóa học. Bachman & Palmer (1996) đã nghiên cứu tác động tích cực và tiêu cực của một bài kiểm tra ở cả mức độ vi mô (thiết lập lớp học) và mức độ cơ bản (hệ thống giáo dục/chính trị).

Tổng hợp ý kiến khác nhau từ nhiều nghiên cứu, Pan (2009) đưa ra một tóm tắt tổng quan về ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của washback đối với thiết lập lớp học và hệ thống giáo dục/xã hội. Theo đó, một bài kiểm tra được coi là có lợi cho thiết lập lớp học khi nó giúp giáo viên bao quát nội dung và chương trình học một cách tỉ mỉ hơn, học viên trở nên chăm chỉ hơn để đạt được mục tiêu và quá trình giảng dạy-học tập trở nên tốt hơn. Hơn nữa, một bài kiểm tra tốt có thể dẫn đến thay đổi chương trình học một cách có lợi như Davies (1985) đã nêu rõ rằng "bài kiểm tra sáng tạo và đổi mới có thể thu hút thành công sự thay đổi chương trình học hoặc chương trình học mới, tạo nên một bài kiểm tra thành bài kiểm tra thành tựu" (tr. 8). Đối với hệ thống giáo dục/xã hội, một bài kiểm tra sáng tạo sẽ dẫn đến sự quyết định của các nhà lãnh đạo thay đổi sách giáo trình hoặc chương trình học để đạt được mục tiêu dựa trên sức mạnh của một bài kiểm tra quan trọng, có nghĩa là "việc nhập học, thăng chức, xếp lớp hoặc tốt nghiệp dựa trực tiếp vào điểm số của bài kiểm tra" (Shohamy et al, 1996, tr. 300). Xem xét tác động lâu dài của một bài kiểm tra, nó cũng thúc đẩy việc học suốt đời của con người (như được trích dẫn trong Pan, 2009).

Ngược lại, một bài kiểm tra mang lại ảnh hưởng tiêu cực đối với thiết lập lớp học khi nó buộc giáo viên thu hẹp chương trình học như Vernon (1956) đã khẳng định rằng một số môn học không có đóng góp trực tiếp cho bài kiểm tra bị bỏ qua bởi giáo viên. Do đó, các kỳ thi đã thay đổi hình thức của chương trình học. Hơn nữa, thời gian giảng dạy trở nên ngắn hơn khi bị ảnh hưởng tiêu cực bởi bài kiểm tra, dẫn đến vấn đề "dạy để thi". Tác

động tiêu cực cũng làm cho giáo viên và học sinh lo lắng hơn hoặc biến dạng hiệu suất của họ, ngăn cản học sinh học được kiến thức từ thực tế, đặc biệt là thay đổi thái độ của họ đối với bài kiểm tra và sau đó làm mất động lực học tập trong việc học nhồi nhét cho bài kiểm tra. Đối với hệ thống giáo dục/xã hội, một bài kiểm tra mang lại ảnh hưởng tiêu cực sẽ khiến các nhà quyết định sử dụng bài kiểm tra một cách áp đảo cho mục tiêu tham vọng chính trị hoặc kiểm soát hệ thống giáo dục.

Chung quy lại, washback (ảnh hưởng ngược) có thể có tác động tích cực hoặc tiêu cực đối với thiết lập lớp học và hệ thống giáo dục/xã hội. Sự hiệu quả của bài kiểm tra phụ thuộc vào mức độ phản ánh các nguyên tắc học tập và liên quan đến mục tiêu của khóa học. Một bài kiểm tra tốt có thể cải thiện quá trình giảng dạy-học tập và dẫn đến các thay đổi tích cực trong chương trình học và sách giáo trình. Tuy nhiên, một bài kiểm tra không phù hợp có thể có tác động tiêu cực, làm hẹp chương trình học, gắn kết giảng dạy và học tập vào bài kiểm tra, gây lo lắng và giảm động lực học tập của giáo viên và học sinh, và được sử dụng cho các mục tiêu chính trị hoặc kiểm soát hệ thống giáo dục.

Nghiên cứu này được tiến hành trong số sinh viên chính quy năm 2 tại trường Đại học Công nghệ Đại học Quốc gia Hà Nội, những sinh viên này đã chọn tiếng Anh là một trong ba môn thi đại học trong vòng hai năm. Họ đã trải qua 3 kỳ học tiếng Anh tại trường đại học để nâng cao năng lực tiếng Anh của mình. Thời gian này có thể đủ lâu để họ có thay đổi trong động lực học tiếng Anh, nhận ra các yếu tố ảnh hưởng đến động lực của mình cũng như đối mặt với các thay đổi tiêu cực khác trong động lực học tập. Những sinh viên này cũng đang chuẩn bị cho kỳ thi trình độ B1 vào cuối năm thứ hai. Do đó, tác động của kỳ thi trình độ B1 đối với việc học của những sinh viên này dường như rõ ràng nhất để điều tra.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả của nghiên cứu cho thấy rằng hơn một nửa số sinh viên đã trải qua sự gia tăng đáng kể về động lực, đặc biệt là đối với mục đích thực hành. Điều này cho thấy rằng các biện pháp mà chương trình học đã áp dụng đạt được hiệu quả trong việc tăng cường động lực của sinh viên. Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực của sinh viên bao gồm hiệu quả của chương trình học, hình ảnh bản thân, các chiến lược tự điều chỉnh và điểm số. Điều này đưa ra nhận thức quan trọng về việc cải thiện chất lượng chương trình học, tạo ra môi trường học tập tích cực và khuyến khích sinh viên phát triển các chiến lược quản lý thời gian và tự động lý thú bản thân. Kết luận của nghiên cứu tóm tắt các kết quả chính, ý nghĩa và đóng góp của nghiên cứu. Nghiên cứu này đã điều tra và cung cấp cái nhìn sâu sắc về động lực học tập của sinh viên và các yếu tố ảnh hưởng đến nó. Các kết quả này có thể được sử dụng để cải thiện các chương trình học, tạo ra môi trường học tập thúc đẩy động lực và khuyến khích sinh viên phát triển các chiến lược học tập hiệu quả.

Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu là số lượng mẫu chỉ giới hạn trong việc thu thập dữ liệu từ 200 sinh viên năm thứ hai tại UET. Việc mở rộng mẫu số và bao gồm các sinh viên từ các năm khác nhau hoặc các trường đại học khác có thể cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về động lực học tập. Một khía cạnh khác là nghiên cứu sử dụng phương pháp tự báo cáo như bảng câu hỏi và phỏng vấn, điều này có thể dẫn đến sự chệch trong việc thu thập dữ liệu. Sinh viên có thể có xu hướng đưa ra các câu trả lời mà họ cho là kỳ vọng hoặc một cách nào đó gây biểu tượng cho bản thân. Để khắc phục hạn chế này, nghiên cứu tiếp theo có thể kết hợp nhiều phương pháp khác nhau để thu thập dữ liệu, như quan sát trực tiếp hoặc phỏng vấn đồng thời với sinh viên. Để nâng cao giá trị của nghiên cứu, nghiên cứu tiếp theo có thể tiếp tục khám phá các yếu tố ảnh hưởng khác đến động lực học tập, như môi trường gia đình, tình hình kinh tế, hoặc áp lực từ xã hội. Nghiên cứu cũng có thể tập trung vào sự tương tác giữa các yếu tố này và xem xét cách chúng ảnh hưởng đến động lực và thành tích học tập của sinh viên. Đáng chú ý là giáo viên và phụ huynh không phải là nguyên nhân chính gây suy giảm động lực học của sinh viên, vì một số lượng lớn sinh viên luôn nhận thức vai trò quan trọng của họ trong việc thúc đẩy học sinh học tập. Bốn nguyên nhân chính dẫn đến sự giảm động lực học của sinh viên bao gồm hiệu quả của chương trình học, tự hình tượng tồi tệ, thiếu chiến lược tự quản và điểm số. Kết quả của nghiên cứu hiện tại khá nhất quán với nghiên cứu của Nguyen (2011),

người đã điều tra và cho biết không phù hợp của chương trình học, thiếu chiến lược tự quản và điểm số là ba nguồn gây mất động lực lớn nhất. Cuối cùng, các phương pháp mà sinh viên sử dụng để tăng động lực có thể chia thành ba nhóm: nâng cao hứng thú học tập, cải thiện năng lực tiếng Anh và phát triển chiến lược học tập. Sinh viên sử dụng bạn bè và phương tiện truyền thông để tăng hứng thú học tập, tập trung vào lắng nghe, nói và từ vựng để cải thiện năng lực tiếng Anh và thực hiện thiết lập mục tiêu và lập lịch học tập để phát triển các chiến lược học tập. Ngoài ba loại giải pháp chính này, sinh viên thường làm việc như là gia sư tiếng Anh và suy nghĩ về gia đình để nâng cao động lực học tiếng Anh trong quá trình chuẩn bị cho kỳ thi trình độ B1.

IV. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này đã cung cấp thông tin quan trọng về động lực học tập của sinh viên và những yếu tố ảnh hưởng đến nó. Các kết quả và nhận định từ nghiên cứu này có thể được sử dụng để cải thiện chất lượng giảng dạy và học tập, đồng thời khuyến khích sinh viên phát triển các chiến lược học tập hiệu quả. Tuy nhiên, cần tiếp tục nghiên cứu để khám phá sâu hơn và kiểm chứng các kết quả này, đồng thời giải quyết những hạn chế và đề xuất nghiên cứu tiếp theo để đóng góp vào lĩnh vực này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Alderson, C., & Wall, D. (1993). Does washback exist? Applied Linguistics, 14, 115.

Cheng, L., & Curtis, A. (2004). Washback or Backwash: A review of the Impact of Testing on Teaching and Learning. In L. Cheng, Y. Watanabe, & A. Curtis (Eds.), Washback in Language Testing: Research Contexts & Methods (pp. 3- 17). Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum.

Pan, Y. C. (2009). A review of washback and its pedagogical implications. VNU Journal of Science, Foreign Languages 25, 257-263. Retrieved October 21 2014 from http://tapchi.vnu.edu.vn/nn_4_09/b.8.pdf

Warschauer, M. (2000). The Changing Global Economy and the Future of English Teaching. TESOL QUARTERLY, 34 (3), pp. 511-535.